

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19C (Tỉnh lộ 638 cũ) thuộc xã Phước Thành cũ	Giáp ranh xã Phước An Phước Thành (cũ)	Giáp đường vào kho đạn CK52	7.350.000		
		Đường vào kho đạn CK52	Giáp ranh giới huyện Vân Canh (cũ)	5.780.000		
2	Quốc lộ 19C (Tỉnh lộ 638 cũ) thuộc xã Phước An cũ	Ranh giới thị trấn Diêu Trì	Giáp đường bê tông đi xã Phước An (cũ)	12.600.000		
		Giáp đường bê tông đi lên xã Phước An (cũ)	Cầu Quảng Trác	10.500.000		
		Cầu Quảng Trác	Giáp ranh xã Phước An Phước Thành (cũ)	8.930.000		
3	Đoạn từ QL19C đến Nhà Sính (chấn đường sắt)	Đoạn từ QL19C	Nhà Sính (chấn đường sắt)	7.880.000		
4	Đoạn đường từ Giáp Quốc lộ 19C đến cầu Hóc Công	Giáp Quốc lộ 19C	Cầu Hóc Công	4.000.000		
5	Trục đường chính xã	Giáp Quốc lộ 19C	Sư đoàn 31 (lộ giới 20m)	5.780.000		
		Nhà Sính	UBND xã	6.300.000		
		UBND	Cầu Cả Bộ	6.090.000		
		Cầu Cả Bộ	Ngõ Đính thôn Qui Hội	4.200.000		
		Cầu Quán Cẩm	Nghĩa trang liệt sĩ xã	4.200.000		
		Quán Cẩm	Ngõ Nhàn	5.250.000		
		Cầu Mường Tháo	Công ty TNHH Yên Tùng	4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Đường liên xã đi Phước An (cũ)	Giáp Quốc lộ 19C ngã ba Thế Vũ	Đường sắt	4.200.000		
7	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành (cũ)	Ranh giới phường Trần Quang Diệu	Hóc Công (đường dọc theo núi)	1.580.000		
8	Từ ngã ba Mãnh Hồ đi CK52	Ngã ba Mãnh Hồ	Đường sắt	4.200.000		
		Đường sắt	Hết khu dân cư CK52	3.680.000		
9	Khu dân cư Kho K6, thôn An Hoà 1, xã Phước An (cũ)	Đường quy hoạch (Lộ giới 5,5m)		4.410.000		
		Tuyến đường từ kho K6 (tính từ đường sắt)	Giáp Công ty TNHH TM Hoàng Giang (Lộ giới 15m)	5.780.000		
10	Khu dân cư phía Nam Sờ xóm 1, thôn An Sơn 2	Các lô quay hướng bắc đường quy hoạch (Lộ giới 7,0m)		4.730.000		
		Các lô quay hướng Đông đường Q. hoạch (Lộ giới 7,0m)		2.630.000		
11	Khu dân cư trước nhà Nguyễn Hữu Khánh thôn Qui Hội	Các lô quay hướng Đông đường quy hoạch (Lộ giới 14,0m)		2.730.000		
12	Khu dân cư phía Nam nhà Trần Ngọc Chương thôn Thanh Huy 2	Các lô quay hướng Tây đường quy hoạch (Lộ giới 14,0m).		5.250.000		
13	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành (cũ)	Ranh giới phường Trần Quang Diệu	Hóc Công (đường dọc theo núi)	1.580.000		
14	Khu Quy hoạch dân cư gần Công ty Thắng Lợi thuộc thôn Bình An 2	Đường lộ giới 12m		5.250.000		
		Đường lộ giới 9m		4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
15	Các đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm xã Phước Thành (cũ) (thôn Cảnh An 1)	Đường ĐS4, lộ giới 8m		3.150.000		
		Đường ĐS6, lộ giới 14m		3.360.000		
		Đường ĐS9, lộ giới 12m		3.360.000		
16	Khu Tái định cư cao tốc Bắc Nam (CSHT thôn An Sơn)	Đường N1, lộ giới 16m		5.500.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		5.200.000		
		Đường N3, lộ giới 14m		4.800.000		
		Đường N4, lộ giới 14m		4.500.000		
		Đường D2 từ đường N2 đến đường N3, lộ giới 14m		5.500.000		
		Đường D2 từ đường N3 đến đường N4, lộ giới 14m		4.800.000		
		Đường D2 từ đường N4 đến đường N5, lộ giới 14m		4.500.000		
		Đường D4, lộ giới 14m		4.000.000		
		Đường D5 từ đường N1 đến đường N2, lộ giới 18m		5.200.000		
17	Khu dân cư xóm 3 thôn Bình An 1 (phần còn lại)	Đường D5 từ đường N2 đến đường N3, lộ giới 18m		5.500.000		
18	Khu dân cư xóm 1 thôn Bình An 2 (phần còn lại)	Đường D5 còn lại , lộ giới 18m		4.800.000		
		Đường ĐN02; ĐN03; ĐD04, lộ giới 14m		4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Khu dân cư Lỗ đế thôn Cảnh An 1	Lộ giới 13m các lô quay ra hướng nam đường ĐS2		3.990.000		
		Lộ giới 13m các lô quay ra hướng tây đường ĐS1		3.780.000		
20	Khu dân cư Ngõ Sáng thôn Cảnh An 1 các lô quay mặt ra đường ĐS2	Lộ giới 15m Các lô quay mặt ra đường ĐS2		3.150.000		
21	Khu dân cư đất Làng thôn Cảnh An 1	Lộ giới 13m Đường ĐS1		2.940.000		
		Lộ giới 13m Đường ĐS2		2.940.000		
		Lộ giới 13m Đường ĐS3		2.940.000		
		Lộ giới 13m Đường ĐS4		2.940.000		
22	Khu dân cư Vườn Mít thôn Cảnh An 1	Lộ giới 13m Các lô quay hướng tây đường ĐS1		2.940.000		
		Lộ giới 5m Các lô quay hướng đông đường ĐS2, ĐS3		2.730.000		
23	Khu dân cư Ngõ Hải thôn Cảnh An 2	Đường hiện trạng lộ giới 03m		840.000		
24	Khu TĐC cao tốc xóm 3 thôn Bình An 1	Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐD01		3.150.000		
		Lộ giới 14m Các lô đất quay ra đường ĐN02; ĐN03; ĐD02		2.840.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
25	Khu TĐC cao tốc xóm 1 thôn Bình An 2	Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐD01; ĐN02		5.250.000		
		Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐD02; ĐD03		4.200.000		
26	Khu TĐC cao tốc xóm 1 thôn Cảnh An 2	Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐN01 (từ ĐD01 ĐD02)		7.350.000		
		Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐN01 (các khu còn lại)		5.250.000		
		Lộ giới 12,5m Các lô quay mặt ra đường ĐN02		5.250.000		
27	Khu Tái định cư Cảnh An phục vụ đường sắt tốc độ cao	Đường DS1, lộ giới 12m		5.250.000		
		Đường DS2, lộ giới 14m		7.350.000		
		Đường DS3, lộ giới 14m		7.350.000		
		Đường DS4, lộ giới 14m		7.350.000		
28	Khu Tái định cư Bình An 2 phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao	Đường S1, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường S2, lộ giới 17m		5.570.000		
		Đường S3, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N1, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N3, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N4, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N5, lộ giới 14m		5.250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
29	Khu Tái định cư Bình An 1 phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường hiện trạng mở rộng, lộ giới 9m		4.730.000		
30	Khu Tái định cư An Sơn phục vụ đường sắt tốc độ cao	Đường D1, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường D2, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường D3, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường D4, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N1, lộ giới 18m		5.670.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N3, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N4, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N5, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N6, lộ giới 14m		5.250.000		
31	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
32	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
33	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000